

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/10/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ: 352.107.080.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2011: 352.107.080.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: (84) 059.3820.359
- Fax: (84) 059.3820.784
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com
- Website: www.duclonggialaigroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa biết phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa biết phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ côm);
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị); Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (Chi tiết: Mua bán phân bón);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn); Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu); Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng); Chế biến khoáng sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 97 người. Trong đó nhân viên quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|----------|----------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Đỗ Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Võ Châu Hoàng | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 13/06/2007 |
| • Ông Nguyễn Tấn Phương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/07/2008 |
| | | Miễn nhiệm ngày 28/05/2011 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Vũ Thị Hải Ủy viên Bổ nhiệm ngày 28/05/2011

Ban Kiểm soát

- Bà Nguyễn Thị Thu Hương Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 28/05/2011
- Ông Nguyễn Xuân Hoan Trưởng ban Bổ nhiệm ngày 25/07/2009
Miễn nhiệm ngày 28/05/2011
- Ông Bùi Văn Đi Thành viên Bổ nhiệm ngày 25/07/2009
- Ông Nguyễn Thanh Hồng Thành viên Bổ nhiệm ngày 28/05/2011
- Ông Trần Công Nhập Thành viên Bổ nhiệm ngày 14/05/2010
Miễn nhiệm ngày 28/05/2011

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Đình Trạc Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 16/01/2010
- Ông Đỗ Thanh Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
- Ông Phan Xuân Viên Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/07/2007
- Ông Võ Châu Hoàng Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 14/02/2008
- Ông Nguyễn Tiến Dũng Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 06/03/2009
- Ông Phạm Minh Việt Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/10/2010
- Ông Nguyễn Thanh Tùng Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 11/04/2011
- Bà Vũ Thị Hải Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 19/02/2008
Miễn nhiệm ngày 11/04/2011

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

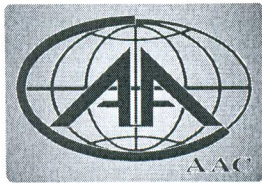
trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Nguyễn Đình Trạc

Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2012





CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 556/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 27/03/2012 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 36. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Nguyễn Trung Dũng
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1380/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		787.573.519.022	707.956.446.103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.150.440.634	8.489.331.359
1. Tiền	111		950.440.634	8.489.331.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.200.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.940.055.828	13.129.707.554
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	6.940.055.828	13.129.707.554
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		487.515.397.983	428.477.519.262
1. Phải thu của khách hàng	131		393.856.099.069	203.075.462.179
2. Trả trước cho người bán	132		51.681.734.750	124.313.898.410
3. Các khoản phải thu khác	138	7	41.977.564.164	101.088.158.673
IV. Hàng tồn kho	140		273.360.823.278	244.732.116.678
1. Hàng tồn kho	141	8	273.360.823.278	244.732.116.678
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.606.801.299	13.127.771.250
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	359.147.951	532.989.810
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.393.637.811	3.759.788.897
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	11.854.015.537	8.834.992.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		762.965.527.848	588.886.731.708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		364.870.126.614	284.707.214.459
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	81.339.562.524	43.719.999.175
- Nguyên giá	222		99.012.679.253	56.954.336.848
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.673.116.729)	(13.234.337.673)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.193.414.170	1.406.098.071
- Nguyên giá	225		2.038.366.636	2.168.438.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(844.952.466)	(762.340.860)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	95.407.841.750	95.357.884.965
- Nguyên giá	228		95.512.222.814	95.429.857.814
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(104.381.064)	(71.972.849)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	186.929.308.170	144.223.232.248
III. Bất động sản đầu tư	240		66.720.417.973	66.720.417.973
- Nguyên giá	241	15	66.720.417.973	66.720.417.973
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	16	324.342.028.077	235.559.132.171
1. Đầu tư vào công ty con	251		237.736.650.000	223.204.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.900.766.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		89.279.469.511	17.310.908.274
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.574.857.434)	(4.956.376.103)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.032.955.184	1.899.967.105
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	6.883.555.184	1.750.567.105
2. Tài sản dài hạn khác	268	18	149.400.000	149.400.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.550.539.046.870	1.296.843.177.811

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

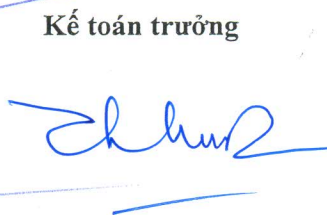
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.148.681.873.093	918.887.424.342
I. Nợ ngắn hạn	310		816.056.669.750	834.240.848.700
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	367.859.424.984	305.698.865.424
2. Phải trả cho người bán	312		165.183.308.530	194.517.419.543
3. Người mua trả tiền trước	313		2.824.272.326	4.169.692.715
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	11.773.650.161	19.209.541.191
5. Phải trả người lao động	315		1.901.804.006	1.415.766.001
6. Chi phí phải trả	316	21	24.088.122.942	898.171.369
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	242.426.086.801	308.331.392.457
II. Nợ dài hạn	330		332.625.203.343	84.646.575.642
1. Vay và nợ dài hạn	334	23	323.914.064.000	76.499.572.274
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		277.306.805	325.566.101
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	24	8.433.832.538	7.821.437.267
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		401.857.173.777	377.955.753.469
I. Vốn chủ sở hữu	410		401.857.173.777	377.955.753.469
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	25	352.107.080.000	291.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25	3.442.712.000	13.335.942.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	666.008.929
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	25	9.391.075.135	4.752.248.104
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	25	3.779.471.824	1.460.058.308
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25	33.136.834.818	66.741.496.128
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.550.539.046.870	1.296.843.177.811

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2011	31/12/2010
Ngoại tệ các loại	USD 2.426,54	79.618,20

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	809.376.917.160	946.421.034.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	26	5.477.995.460	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	26	803.898.921.700	946.421.034.793
4. Giá vốn hàng bán	11	27	735.343.576.869	852.619.623.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		68.555.344.831	93.801.410.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	43.438.460.098	9.403.226.013
7. Chi phí tài chính	22	29	64.955.798.182	23.283.050.962
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.090.811.511	18.232.950.636
8. Chi phí bán hàng	24		1.653.780.201	2.957.764.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.104.040.102	10.734.910.009
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.280.186.444	66.228.911.372
11. Thu nhập khác	31	30	3.809.577.138	2.035.617.406
12. Chi phí khác	32	31	3.006.846.438	1.156.966.629
13. Lợi nhuận khác	40		802.730.700	878.650.777
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	32	30.082.917.144	67.107.562.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	3.242.358.487	7.901.921.627
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(48.259.296)	325.566.101
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60	32	26.888.817.953	58.880.074.421
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	764	2.023

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Đình Trạc

Nguyễn Thanh Tùng

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2012


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

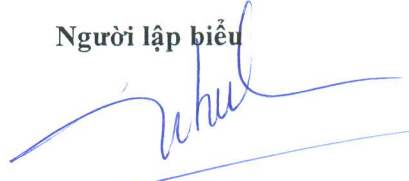
Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các quy định về sửa đổi, bổ sung có
liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	670.421.884.057	983.225.786.112
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(867.940.028.969)	(942.589.311.901)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.553.654.796)	(4.733.288.664)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(27.674.157.303)	(17.202.445.934)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(2.449.455.908)	(2.343.998.127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	293.087.755.710	254.653.059.859
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(253.678.913.646)	(171.008.170.730)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(198.786.570.855)	100.001.630.615
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(93.694.852.156)	(91.091.778.430)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	3.063.036.192	268.522.762
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(47.281.540.877)	(30.283.750.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	5.964.359.859	25.142.609.330
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.432.816.000)	(151.447.032.255)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42.434.494.114	8.678.281.026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(112.947.318.868)	(238.733.147.567)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	832.435.854.569	555.901.058.681
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(523.639.560.483)	(416.494.408.313)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(396.000.000)	(398.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.859.000)	(3.015.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	308.398.435.086	139.005.634.393
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(3.335.454.637)	274.117.441
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.489.331.359	7.946.772.122
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(3.436.088)	268.441.796
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.150.440.634	8.489.331.359

Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Trạc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Tùng

Người lập biểu

Trần Thị Tinh Tú

Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 10/10/2011. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa biết phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa biết phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ côm);
- Sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ); Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị); Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (Chi tiết: Mua bán phân bón);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn); Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu); Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng); Chế biến khoáng sản;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty cho đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong năm.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo quyết định của Đại hội Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa: Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh phân bón; đối với kinh doanh gỗ, xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011		31/12/2010	
	USD	VND	USD	VND
Tiền mặt tại quỹ		509.944.410		5.439.679.745
+ VND		509.944.410		3.981.915.745
+ USD		-	77.000,00 #	1.457.764.000
Tiền gửi ngân hàng		440.496.224		3.049.651.614
+ VND		389.956.251		3.000.083.852
+ USD	2.426,54 #	50.539.973	2.618,20 #	49.567.762
Cho vay ngắn hạn (dưới 3 tháng)		4.200.000.000		
Cộng		5.150.440.634		8.489.331.359

6. Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (gửi tiết kiệm)		2.600.000.000
Cho vay ngắn hạn	6.940.055.828	10.529.707.554
- Bùi Pháp	-	4.200.000.000
- Cao Thế Trung	2.683.750.000	2.683.750.000
- Phạm Trung	525.000.000	525.000.000
- Nguyễn Đình Trạc	700.000.000	700.000.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	852.440.000	
- Công ty CP ĐT PT DVCT CC Đức Long Gia Lai	1.710.908.274	2.000.000.000
- Các đối tượng khác	467.957.554	420.957.554
Cộng	6.940.055.828	13.129.707.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***7. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty CP Quân Trung	2.077.077.404	625.017.119
Công ty CP Đức Phú		26.882.752.030
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất		22.618.048.576
Nguyễn Khoa Quyền	1.432.328.800	466.000.000
Nguyễn Thị Hoa		19.418.962.333
Nguyễn Hữu Hà		1.535.000.000
Nguyễn Ái Bình	230.000.000	230.000.000
Phạm Trung	326.145.751	224.787.501
Đỗ Thành Nhân	368.234.000	368.234.000
Nguyễn Đình Trạc	708.495.526	297.716.669
Võ Châu Hoàng	110.960.748	110.960.748
Hồ Minh Thành	155.171.096	126.436.016
Nguyễn Tấn Phương		175.005.000
Quỹ Khen thưởng phúc lợi chi vượt	2.477.560.411	2.900.057.327
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng ĐLGL	7.529.257	2.125.435.296
Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	13.870.693.627	556.034.359
Công ty TNHH Cung ứng NL VT & Thiết bị ĐLGL	17.526.084.417	9.946.370.748
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL		71.020.356
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	20.126.687	177.562.493
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông		28.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thanh Hoa		1.000.000.000
Công ty Cổ phần TVXD Giao thông Gia Lai		6.000.000.000
Nguyễn Thị Hương		4.334.804.500
Nguyễn Trung Vương	369.563.375	-
Nguyễn Thị Thu Huyền	168.242.791	-
Nguyễn Thị Út	491.652.572	-
Bùi Thanh Tuấn	347.465.211	-
Các đối tượng khác	1.290.232.491	869.453.602
Cộng	41.977.564.164	101.088.158.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	95.900.420.857	84.960.623.597
Công cụ, dụng cụ	16.145.465	-
Chi phí SXKD dở dang	110.641.053.790	91.545.568.319
Thành phẩm	4.039.319.280	2.079.859.399
Hàng hóa	62.763.883.886	66.146.065.363
Cộng	273.360.823.278	244.732.116.678

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	206.652.333	198.939.514
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	152.495.618	334.050.296
Cộng	359.147.951	532.989.810

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	11.804.015.537	7.834.992.543
- Đỗ Thanh	1.172.278.890	1.172.278.890
- Nguyễn Thanh Hồng	241.302.709	678.867.093
- Phạm Trung	674.761.070	836.615.523
- Phan Xuân Viên	60.306.223	107.543.356
- Nguyễn Tiến Dũng	2.735.316.429	851.691.690
- Nguyễn Trung Kiên	183.092.799	183.092.799
- Nguyễn Đình Trạc	694.017.523	803.529.817
- Hồ Minh Thành	2.247.104.224	1.214.504.224
- Nguyễn Văn Quý	255.892.050	400.231.000
- Bùi Tịnh	393.690.440	
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	
- Các cá nhân khác	2.946.753.180	1.586.638.151
Ký quỹ bảo đảm tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Gia Lai		1.000.000.000
Ký quỹ bảo lãnh Công ty CP Bất động sản Điện Lực miền Trung	50.000.000	
Cộng	11.854.015.537	8.834.992.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	37.554.241.306	5.949.576.359	13.312.092.762	138.426.421	56.954.336.848
Tăng trong năm	43.614.749.884	-	630.000.000	468.098.582	44.712.848.466
Mua lại TS thuê TC	-	50.000.000	80.072.295	-	130.072.295
T/lý, nhượng bán	-	-	2.784.578.356	-	2.784.578.356
Số cuối năm	81.168.991.190	5.999.576.359	11.237.586.701	606.525.003	99.012.679.253
Khấu hao					-
Số đầu năm	6.359.624.292	1.781.756.787	5.041.679.163	51.277.431	13.234.337.673
Khấu hao trong năm	2.471.780.478	835.129.916	1.047.121.102	163.701.171	4.517.732.667
Mua lại TS thuê TC	-	50.000.000	80.072.295	-	130.072.295
T/lý, nhượng bán	-	-	209.025.906	-	209.025.906
Số cuối năm	8.831.404.770	2.666.886.703	5.959.846.654	214.978.602	17.673.116.729
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	31.194.617.014	4.167.819.572	8.270.413.599	87.148.990	43.719.999.175
Số cuối năm	72.337.586.420	3.332.689.656	5.277.740.047	391.546.401	81.339.562.524

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2011 là 65.775.546.064 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2011 là 1.393.392.333 đồng.

12. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	50.000.000	2.118.438.931	2.168.438.931
Tăng trong năm	-	-	-
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	50.000.000	80.072.295	130.072.295
Số cuối năm	-	2.038.366.636	2.038.366.636
Khấu hao			
Số đầu năm	50.000.000	712.340.860	762.340.860
Khấu hao trong năm	-	212.683.901	212.683.901
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	50.000.000	80.072.295	130.072.295
Số cuối năm	-	844.952.466	844.952.466
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	1.406.098.071	1.406.098.071
Số cuối năm	-	1.193.414.170	1.193.414.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 090/07/ALCII ngày 30/08/2007 với Chi nhánh Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 3 chiếc Ford Everest 7 chỗ ngồi trong thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
- Theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 120/07/ALCII ngày 07/01/2008 với Chi nhánh Công ty cho thuê tài chính II tại Khánh Hòa (Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam) và các Phụ lục của Hợp đồng này, Công ty đã thuê tài chính 1 chiếc xe Ford thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê tài chính là 1,1% /tháng. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	95.255.882.814	173.975.000	95.429.857.814
Tăng trong năm	-	82.365.000	82.365.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	95.255.882.814	256.340.000	95.512.222.814
Khấu hao			
Số đầu năm	-	71.972.849	71.972.849
Khấu hao trong năm	-	32.408.215	32.408.215
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	104.381.064	104.381.064
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	95.255.882.814	102.002.151	95.357.884.965
Số cuối năm	95.255.882.814	151.958.936	95.407.841.750

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2011 là: 77.203.502.814 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công trình thủy điện Tà Nung		70.050.000
Dự án trồng cao su tại IaTiem	10.607.197.612	8.996.321.154
Chi phí thiết kế, khảo sát khách sạn Đức Long mở rộng	208.780.538	108.780.538
Công trình cầu đường cao su tại IaBlứ	3.726.245.994	1.364.540.612
Dự án trồng cao su tại IaBlứ	58.849.674.393	45.737.751.317
Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt LoKu, Kbang, Gia Lai -20 Ha	541.556.242	362.016.027
Dự án bến xe phía Nam (Bến xe Đà Nẵng)	75.177.126.857	34.051.348.779
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	7.402.753.778	5.924.520.630
Dự án Công ty điện ĐLGL		999.508.695
Dự án bến xe Bảo Lộc		38.956.403.381
Hội sở chính Tập đoàn Đức long Gia Lai	21.716.590.192	1.884.047.512
Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	
DA BOT quốc lộ 14	3.394.289.775	2.588.065.944
Mỏ chi kềm Chư mố -Azunpa	1.838.914.172	799.102.035
Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	603.263.620	
Mỏ đá bazan trụ công Yang - Konchro - Tỉnh Gia Lai	92.847.817	-
Mỏ đá Gabrô không năng , không pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3 Ha	65.200.000	
Công trình mỏ đá Chư Bứ	407.659.090	285.557.314
Mỏ đá Bazan, chư Don, Chư Puh, Gia Lai	50.000.000	
Các Công trình xây dựng khác	1.795.945.224	1.709.123.666
Mua sắm tài sản cố định		386.094.644
Cộng	186.929.308.170	144.223.232.248

15. Bất động sản đầu tư: là quyền sử dụng đất lâu dài tại 92 Nguyễn Hữu Cảnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	237.736.650.000	223.204.600.000
- Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	32.100.000.000	32.100.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển DVCT CC ĐLGL	8.200.000.000	8.200.000.000
- Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit	8.000.000.000	8.000.000.000
- Công ty TNHH Cung ứng NL VT và TB Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	7.184.610.000	2.115.060.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	33.420.000	7.920.000
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	2.069.630.000	69.630.000
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	28.500.000.000	28.500.000.000
- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ ĐLGL	1.342.800.000	1.342.800.000
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	26.196.500.000	24.506.500.000
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	918.000.000	918.000.000
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	2.149.390.000	2.149.390.000
- Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	24.000.000.000	24.000.000.000
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	1.200.000.000	1.200.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	45.810.000.000	40.080.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai (i)	30.025.800.000	30.008.800.000
- Công ty CP XD Giao thông ĐLGL (i)	6.500.000	6.500.000
Đầu tư vào công ty liên kết	8.900.766.000	-
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai (ii)	8.900.766.000	-
Đầu tư dài hạn khác	89.279.469.511	17.310.908.274
- Góp vốn vào Công ty Vệ sĩ Tây Bình Tây Sơn (ii)	5.600.000.000	5.600.000.000
- Cho vay dài hạn Cty CP ĐT & PT DVCT CC ĐLGL	-	1.710.908.274
- Cho vay dài hạn Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	40.981.253.105	
- Trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cho các cá nhân vay	32.698.216.406	
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (iii)	(11.574.857.434)	(4.956.376.103)
- Công ty TNHH Cung ứng NL VT và TB Đức Long Gia Lai	(1.212.910.130)	(1.829.529.303)
- Công ty CP Đầu tư và PT Điện Năng ĐLGL	(1.842.639.428)	
- Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	(1.991.136.439)	(46.115.418)
- Công ty CP Trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	(423.543.383)	-
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	(4.544.107.325)	(2.657.747.468)
- Công ty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên	(918.000.000)	(422.983.914)
- Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	(81.178.557)	
- Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Đức Sang GL	(143.467.447)	
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	(417.874.725)	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	324.342.028.077	235.559.132.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- (i) Các Công ty này đang trong giai đoạn đầu tư nên không trích lập dự phòng.
- (ii) Giá trị vốn góp vào Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai đến thời điểm 31/12/2011 là: 8.900.766.000 đồng (tương đương 5.922 cổ phần), chiếm tỷ lệ 20% vốn điều lệ. Góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn đến thời điểm 31/12/2011 là: 5.600.000.000 đồng (tương đương 56.000 cổ phần), chiếm tỷ lệ 18,6% vốn điều lệ. Cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này trong năm 2011. Các Công ty này đều có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, các khoản đầu tư vào các Công ty này được ghi nhận theo giá gốc.
- (iii) Là khoản dự phòng tổn thất đầu tư do các Công ty con bị lỗ.

17. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.209.262.947	1.446.304.770
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	501.621.240	304.262.335
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyên	5.172.670.997	
Cộng	6.883.555.184	1.750.567.105

18. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Các khoản t/ chấp, k/cược (Công ty Cho thuê Tài chính II)	149.400.000	149.400.000
Cộng	149.400.000	149.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	335.750.516.710	285.550.865.424
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	47.121.000.000	47.831.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	281.994.516.710	196.892.742.044
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	6.635.000.000	6.630.000.000
- Ngân hàng Phát triển Gia Lai	-	19.800.000.000
- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	-	14.397.123.380
Nợ dài hạn đến hạn trả	32.108.908.274	20.148.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	-	250.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	31.710.908.274	19.500.000.000
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	398.000.000	398.000.000
Cộng	367.859.424.984	305.698.865.424

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.527.589.489	9.983.464.549
Thuế thu nhập cá nhân	132.291.524	17.231.573
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.492.247.648	6.699.345.069
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.621.521.500	2.509.500.000
Cộng	11.773.650.161	19.209.541.191

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí trích trước của công trình xây lắp	285.256.000	-
Chi phí lãi vay phải trả	23.802.866.942	898.171.369
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	20.806.500.000	
- Lãi dự trả	2.996.366.942	
Cộng	24.088.122.942	898.171.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	270.086.094	12.016.892
Bảo hiểm thất nghiệp	30.528.327	32.907.828
Cổ tức phải trả	771.087.955	770.971.755
Các khoản phải trả, phải nộp khác	241.354.384.425	307.515.495.982
- DNTN Đức Kiên Gia Lai	-	41.172.067.000
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	108.185.512.177	55.550.269.000
- Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	2.909.367.027	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV Công trình Công Cộng ĐLGL	12.709.785.738	9.697.340.726
- Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit	7.430.686.659	
- Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	1.131.945.807	37.724.062
- Công ty TNHH ĐT XD Cầu đường Phước Hoàng Long	83.991.259.377	90.739.904.816
- Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	-	152.876.200
- Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	1.235.424.644	
- Công ty TNHH Hà Trung		12.978.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	480.000.000	
- Lê Thị Hương	2.920.000.000	-
- Phạm Thị Kỳ	3.664.000.000	-
- Nguyễn Thị Hoa	7.300.000.000	-
- Nguyễn Thị Hương	731.509.956	-
- Võ Thị Tường Vy	500.000.000	-
- Phạm Trung	500.000.000	
- Nguyễn Thị Diễm	-	2.672.882.000
- Bùi Pháp	-	90.945.411.228
- Võ Thị Cẩm Nhung	303.593.674	332.593.674
- Bùi Thị Bó	125.000.000	150.000.000
- Lãi vay phải trả Ngân hàng	6.511.958.635	
- Các đối tượng khác	724.340.731	186.427.276
Cộng	242.426.086.801	308.331.392.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***23. Vay và nợ dài hạn**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	110.318.664.000	75.908.172.274
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai (i.1)	50.278.000.000	16.785.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai (i.2)	47.486.264.000	59.123.172.274
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (i.3)	12.554.400.000	-
Nợ dài hạn	195.400.000	591.400.000
- CN Công ty cho thuê Tài chính II tại Khánh Hòa	195.400.000	591.400.000
Trái phiếu phát hành (ii)	213.400.000.000	-
Cộng	323.914.064.000	76.499.572.274

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi Nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 với thời gian cho vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức cho vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức cho vay là 55.000.000.000 đồng (đã nhận nợ trong năm 2008 là 9.070.000.000 đồng), lãi suất cho vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất cho vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm cho vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2009/HĐ ngày 25/09/2009 với thời hạn cho vay là 108 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 18 tháng, số tiền cho vay là 24.800.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Đầu tư Bến xe khách liên tỉnh Đức Long – Bảo Lộc. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 với thời hạn cho vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền cho vay là 43.573.000.000 đồng, lãi suất cho vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án Trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã Ia B lư, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- (i.3) Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn cho vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011 là ngày giải ngân món vay đầu tiên), số tiền cho vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng là tiền vay được sử dụng để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay thuộc quyền sở hữu của Công ty hình thành trong tương lai thuộc dự án này.
- (ii) Phát hành trái phiếu chuyển đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/2010/NQ-ĐHCD ngày 02/11/2011. Theo đó, trái phiếu được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông DLG. Tại thời điểm chuyển đổi trái chủ có quyền quyết định thực hiện hoặc không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông của DLG. Kỳ hạn trái phiếu là 2 năm, lãi suất là 13% năm, trả lãi định kỳ hàng năm trùng với ngày phát hành (ngày 01/04/2011), số lượng phát hành là 2.134.000 trái phiếu chuyển đổi, mệnh giá là 100.000 VNĐ, giá phát hành bằng với mệnh giá. Công ty đã được Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp giấy Chứng nhận chào bán trái phiếu chuyển đổi số 04/UBCK-GCN ngày 18/01/2011.

24. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu bán căn hộ	7.946.891.699	6.482.339.634
Doanh thu cho thuê cây xăng	372.272.731	486.818.181
Lãi trái phiếu Ngân hàng Công thương	-	852.279.452
Doanh thu cho thuê mặt bằng	114.668.108	
Cộng	8.433.832.538	7.821.437.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	366.301.997	10.429.325.591
Tăng trong năm	-	-	-	1.093.756.311	58.880.074.421
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.567.903.884
Số dư tại 31/12/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
Số dư tại 01/01/2011	291.000.000.000	13.335.942.000	4.752.248.104	1.460.058.308	66.741.496.128
Tăng trong năm	61.107.080.000	-	4.638.827.031	2.319.413.516	26.888.817.953
Giảm trong năm	-	9.893.230.000	-	-	60.493.479.263
Số dư tại 31/12/2011	352.107.080.000	3.442.712.000	9.391.075.135	3.779.471.824	33.136.834.818

b. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	35.210.708	29.100.000
- Cổ phiếu thường	35.210.708	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	35.210.708	29.100.000
- Cổ phiếu thường	35.210.708	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.210.708	29.100.000
- Cổ phiếu thường	35.210.708	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	66.741.496.128	10.429.325.591
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	26.888.817.953	58.880.074.421
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	60.493.479.263	2.567.903.884
- Phân phối lợi nhuận năm trước	60.493.479.263	2.406.263.884
+ Quỹ đầu tư phát triển	4.638.827.031	
+ Quỹ dự phòng tài chính	2.319.413.516	1.093.756.311
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.319.413.516	1.312.507.573
+ Chia cổ tức từ lợi nhuận	51.215.825.200	-
Trong đó: Chia cổ tức bằng cổ phiếu	51.213.850.000	-
Chia cổ tức bằng tiền cho cổ phiếu lẻ	1.975.200	-
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	161.640.000
+ Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	161.640.000
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển kỳ sau	33.136.834.818	66.741.496.128

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2011.

26. Doanh thu

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	809.376.917.160	946.421.034.793
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	379.160.455.375	200.151.775.900
- Doanh thu bán phân bón	215.083.190.478	508.521.428.574
- Doanh thu công trình xây dựng	138.374.928.526	216.643.550.662
- Doanh thu bán căn hộ	-	5.477.995.460
- Doanh thu cho thuê tài sản	5.166.618.412	3.865.018.855
- Doanh thu bán hàng hóa	61.462.057.603	4.362.529.140
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.129.666.766	7.398.736.202
Các khoản giảm trừ	5.477.995.460	-
- Hàng bán bị trả lại	5.477.995.460	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	803.898.921.700	946.421.034.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***27. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	369.516.689.192	202.451.843.787
Giá vốn bán phân bón	215.039.428.574	496.056.744.416
Giá vốn công trình xây dựng	93.374.155.080	134.956.130.397
Giá vốn bán căn hộ	(5.758.345.157)	5.758.345.157
Giá vốn cho thuê tài sản	4.317.796.850	3.015.869.711
Giá vốn bán hàng hóa	51.532.445.042	4.362.529.140
Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.321.407.288	6.018.161.322
Cộng	735.343.576.869	852.619.623.930

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.620.765.376	3.742.946.205
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	761.114.268	138.994.688
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	242.851.716	-
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1.217.779.452	-
Lợi nhuận được chia từ Công ty con	12.595.949.286	4.935.334.821
Chuyển nhượng cổ phiếu	-	585.241.779
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	708.520
Cộng	43.438.460.098	9.403.226.013

29. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	36.284.311.511	18.232.950.636
Lãi trái phiếu	20.806.500.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.206.615.000	217.616.735
Lãi thuê tài chính	39.890.340	39.749.070
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	6.618.481.331	4.792.734.521
Cộng	64.955.798.182	23.283.050.962

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***30. Thu nhập khác**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ	2.784.578.356	268.522.762
Thanh lý hàng thừa	209.338.147	-
Thu từ nợ phải trả nay không trả		28.157.869
Đánh giá lại tài sản đem góp vốn		1.447.042.292
Thu nhập từ phần mềm Bravo	-	120.345.696
Cung cấp thiết bị PCCC		155.870.909
Tiền điện	55.263.599	9.745.454
Bán lịch	124.789.896	-
Cho thuê mặt bằng	410.173.368	-
Phí quản lý	193.327.478	-
Thu khác	32.106.294	5.932.424
Cộng	3.809.577.138	2.035.617.406

31. Chi phí khác

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ	2.575.552.450	264.389.425
Bán lịch	124.789.896	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ (phạt thuế, chi phí khác)	306.504.092	771.352.596
Chi phí từ phần mềm Bravo	-	120.345.696
Chi phí khác	-	878.912
Cộng	3.006.846.438	1.156.966.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.082.917.144	67.107.562.149
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(11.555.154.361)	(3.892.189.134)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	1.283.646.641	1.043.145.687
+ Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	274.070.947	640.346.596
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	1.009.575.694	402.799.091
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	12.838.801.002	4.935.334.821
+ Cổ tức nhận được	12.595.949.286	4.935.334.821
+ Lãi CLTG chưa thực hiện	242.851.716	
Tổng thu nhập chịu thuế	18.527.762.783	63.215.373.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.631.940.696	15.803.843.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	1.389.582.209	7.901.921.627
- Thuế TNDN được giảm theo TT154/2011/TT_BTC	1.389.582.209	
- Thuế TNDN được giảm theo ưu đãi đầu tư		7.901.921.627
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.242.358.487	7.901.921.627
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(48.259.296)	325.566.101
Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.888.817.953	58.880.074.421

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.888.817.953	58.880.074.421
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các Cổ đông sở hữu Cổ phiếu	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	26.888.817.953	58.880.074.421
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	35.210.708	29.100.000
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	764	2.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.700.962.514	15.068.462.941
Chi phí nhân công	14.863.573.338	6.661.654.951
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.762.824.783	4.136.413.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.427.771.827	323.627.852.839
Chi phí khác bằng tiền	48.931.724.263	58.974.420.123
Cộng	507.686.856.725	408.468.804.313

35. Các cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty CP Tập đoàn Đức Long Gia Lai vào các Công ty con như sau:

TT Tên Công ty con	Vốn điều lệ của các Công ty con VND	Trong đó: Công ty mẹ cam kết góp:		Vốn góp thực tế của Công ty mẹ đến 31/12/2011 VND
		Tỷ lệ %	Vốn cam kết góp VND	
1 Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	40.000.000.000	80,25%	32.100.000.000	32.100.000.000
2 Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	18.000.000.000	54,67%	9.840.000.000	9.840.000.000
3 Công ty TNHH Khai thác & CB Đá Granit ĐLGL	12.000.000.000	66,67%	8.000.000.000	8.000.000.000
4 Công ty TNHH Cung ứng NL VT & Thiết bị ĐLGL	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000	20.000.000.000
5 Công ty CP ĐT & PT Điện năng ĐLGL	90.000.000.000	51,00%	45.900.000.000	7.184.610.000
6 Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	2.000.000.000	51,00%	1.020.000.000	33.420.000
7 Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	12.000.000.000	55,56%	6.667.000.000	2.069.630.000
8 Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	30.000.000.000	95,00%	28.500.000.000	28.500.000.000
9 Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	2.000.000.000	80,00%	1.600.000.000	1.342.800.000
10 Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	100.000.000.000	55,00%	55.000.000.000	26.196.500.000
11 Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	9.000.000.000	51,00%	4.590.000.000	918.000.000
12 Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	30.000.000.000	51,00%	15.300.000.000	2.149.390.000
13 Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	30.000.000.000	80,00%	24.000.000.000	24.000.000.000
14 Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang GL	2.000.000.000	60,00%	1.200.000.000	1.200.000.000
15 Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	210.000.000.000	65,00%	136.500.000.000	45.810.000.000
16 Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	210.000.000.000	70,00%	147.000.000.000	30.025.800.000
17 Công ty CP Xây dựng Giao thông ĐLGL	50.000.000.000	51,00%	25.500.000.000	6.500.000
18 Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	25.000.000.000	85,00%	21.250.000.000	
19 Công ty CP Xây dựng Giao thông Mười Tùng	10.000.000.000	51,00%	5.100.000.000	
20 Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục ĐLGL	65.000.000.000	55,00%	35.750.000.000	
21 Công ty CP Điện Đức Long Tà Nung Đà Lạt	12.000.000.000	60,00%	7.200.000.000	
Cộng	979.000.000.000		632.017.000.000	239.376.650.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***36. Thông tin với các bên liên quan****a. Thông tin về các bên liên quan**

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty CP Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP ĐT và PT Dịch vụ CT Công cộng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH Khai thác và Chế biến Đá Granit Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH Cung ứng vật tư và TB Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long – Bảo Lộc	Công ty con
Công ty CP Trồng rừng và cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP ĐT và KD Bất động sản ĐLGL	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	Công ty con
Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	Công ty con
Công ty TNHH Khai thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	Công ty con
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Đức Long Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP Xây dựng Giao thông Mười Tùng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Đức Long Gia Lai	Công ty con
Công ty CP Điện Đức Long Tà Nung Đà Lạt	Công ty con
Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao Thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Trạc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Thanh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Châu Hoàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Xuân Viên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Tên Công ty	Nội dung giao dịch	Năm 2011 VND
	Doanh thu bán hàng hóa	
	Cung cấp dịch vụ	
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Gỗ các loại	458.095.700
	Bán lịch, dịch vụ	262.708.484
	Thuê tài sản	1.586.537.076
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho thuê xe buýt, kiốt, d. vụ	544.560.000
	Bán lịch, dịch vụ	85.814.205
Công ty TNHH Khai thác & CB Đá Granit ĐLGL	Thuê tài sản,	111.490.908
	Bán lịch, dịch vụ	312.344.788
Công ty TNHH Cung ứng NL VT & Thiết bị ĐLGL	Gỗ các loại	328.449.670.113
	Bán lịch	901.824
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	Bán lịch, dịch vụ	18.065.759
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Dầu diessel	327.476.842
	Sản phẩm từ gỗ	28.352.467
	Bán lịch	4.283.664
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Dịch vụ	46.061.242
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	Dầu diessel	198.509.100
	Bán lịch	620.004
Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	Thi công Công trình	13.715.714.286
Công ty TNHH Khai thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	Lịch	1.409.091
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Lịch	10.709.160
	Thuê Tài sản	2.723.744.922
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	Lịch	281.820
	Mua hàng, nhận dịch vụ	
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Thuê Tài sản	1.510.743.144
	Sản phẩm từ gỗ	278.334.619
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Vận chuyển	104.363.637
	Phí thuê kho, thuê xe	69.147.272
Công ty TNHH Khai thác & CB Đá Granit ĐLGL	Mua đá	5.074.998.000
Công ty TNHH Cung ứng NL VT & Thiết bị ĐLGL	Mua cây cao su đứng	2.268.600.000
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	Dầu diessel	612.382.725
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	Quần áo bảo vệ	4.800.000
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	Thi công làm đường	1.162.363.637
Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	Thi công Công trình	5.013.211.021
	Thi công hội sở	8.290.401.819
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Chi phí giám sát	865.854.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

	Các khoản đầu tư	
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	Cho vay ngắn hạn	852.440.000
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	Cho vay ngắn hạn	1.710.908.274
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	40.981.253.105
	Giao dịch khác	
Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	Cổ tức nhận được	12.231.440.286

c. Tại ngày 31/12/2011, số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2011
	VND
Phải thu khách hàng	169.655.290.608
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	1.644.048.789
Công ty TNHH Cung ứng NVLVT & Thiết bị ĐLGL	165.321.036.508
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	19.872.334
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	1.613.733.140
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	312.280.383
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	86.063.158
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	74.040.294
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	310.002
Công ty TNHH Khai thác Khoáng Sản Đức Sang Gia Lai	583.906.000
Phải trả người bán	4.929.622.073
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	8.260
Công ty TNHH Khai Thác & CB Đá Granit ĐLGL	3.054.480.265
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	197.000.000
Công ty CP Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai	1.672.853.548
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	5.280.000
Phải thu khác	31.431.707.988
Công ty TNHH Cung ứng NVLVT & Thiết bị ĐLGL	17.526.084.417
Công ty CP ĐT & Phát triển Điện năng ĐLGL	7.529.257
Công ty CP ĐT & Xây dựng ĐLGL	20.126.687
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công nghiệp ĐLGL	13.870.693.627
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	3.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao Thông Gia Lai	4.274.000
Phải trả khác	109.408.469.252
Công ty CP Chế biến gỗ ĐLGL	2.909.367.027
Công ty TNHH Khai Thác & CB Đá Granit ĐLGL	7.430.686.659
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL	12.709.785.738
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	1.131.945.807
Công ty TNHH ĐT XD và Cầu đường Phước Hoàng Long	83.991.259.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Công ty CP Bất Động sản ĐLGL	1.235.424.644
Tạm ứng	5.336.680.135
Ông Đỗ Thanh	1.172.278.890
Ông Phạm Trung	674.761.070
Ông Nguyễn Đình Trạc	694.017.523
Ông Phan Xuân Viên	60.306.223
Ông Nguyễn Tiến Dũng	2.735.316.429
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	43.917.161.379
Công ty CP ĐT PT Dịch vụ CT Công cộng ĐLGL_ ngắn hạn	1.710.908.274
Ông Phạm Trung	525.000.000
Ông Nguyễn Đình Trạc	700.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quát	40.981.253.105

37. Cổ tức

Ngày 15/02/2011, Công ty đã chốt danh sách cổ đông để trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:0,66. Cổ phiếu trả cổ tức cho mỗi cổ đông được làm tròn xuống hàng đơn vị, cổ phiếu lẻ được trả bằng tiền. Đồng thời ngày 15/02/2011 cũng là ngày chốt danh sách cổ đông để thưởng cổ phiếu với tỷ lệ 10:0,34. Cổ phiếu thưởng được làm tròn xuống hàng đơn vị, phần cổ phiếu lẻ xem như không phát hành.


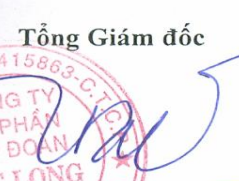
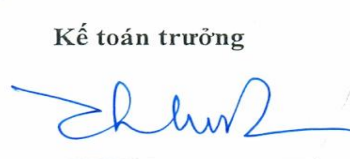
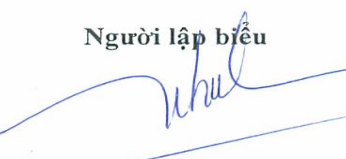
Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/05/2011 đã quyết định chia cổ tức năm 2010 bằng cổ phiếu là 10%/vốn điều lệ tương ứng số tiền: 32.009.827.000 đồng. Cổ phiếu trả cổ tức cho mỗi cổ đông được làm tròn xuống hàng đơn vị, cổ phiếu lẻ được trả bằng tiền. Theo đó, Công ty đã trả cổ tức bằng cổ phiếu là 32.008.810.000 đồng, tương đương 3.200.881 cổ phiếu và trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.017.000 đồng)

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi AAC.

 Tổng Giám đốc  Nguyễn Đình Trạc Gia Lai, ngày 27 tháng 03 năm 2012	Kế toán trưởng  Nguyễn Thanh Tùng	Người lập biểu  Trần Thị Tinh Tú
---	---	---